

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**TRẦN PHAN QUỐC CHƯƠNG**

**QUẢN LÝ THU THUẾ THU NHẬP DOANH  
NGHIỆP TẠI CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI**

**Chuyên ngành: Kinh tế Phát triển**

**Mã số: 60.31.05**

**TÓM TẮC LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Đà Nẵng – Năm 2013**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Trương Bá Thanh**

**Phản biện 1: TS. Đoàn Gia Dũng**

**Phản biện 2: TS. Vũ Thị Phương Thụy**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 02 tháng 03 năm 2013

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) và là công cụ quan trọng để điều tiết nền kinh tế góp phần đảm bảo công bằng xã hội, kích thích SXKD phát triển. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải luôn quan tâm đến thuế và hoàn thiện các biện pháp quản lý và thu thuế. Từ năm 1990 đến nay, hệ thống chính sách thuế ở nước ta đã từng bước được cải cách; bộ máy ngành thuế cũng được tổ chức lại thống nhất theo hệ thống dọc từ trung ương đến quận, huyện, thị xã; công tác quản lý thuế thường xuyên được hoàn thiện, đổi mới, từng bước hiện đại hoá nhằm quản lý, khai thác kịp thời, hiệu quả các nguồn thu phát sinh về nghĩa vụ thuế của các khu vực kinh tế.

Trong hệ thống chính sách thuế hiện hành ở Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp là một trong những sắc thuế có vai trò quan trọng không chỉ trên góc độ là công cụ rất mạnh của Nhà nước trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế, khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh hợp lý, mà còn về ý nghĩa đóng góp số thu lớn cho NSNN hàng năm.

Trong những năm qua, cùng với tiến trình cải cách hệ thống thuế cả nước, quản lý thu thuế tại Cục thuế tỉnh Gia Lai đã có những bước chuyển biến căn bản, kết quả thu thuế năm sau cao hơn năm trước. Tổ chức quản lý thu thuế từng bước được cải cách, hiện đại hoá; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ công chức thuế ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên số thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong giai đoạn 2007 – 2011 chiếm tỷ trọng thấp so với tổng thu ngân sách.

Nguyên nhân do tình trạng trốn thuế TNDN ngày càng phổ biến dưới nhiều hình thức tinh vi, khó phát hiện, số thuế TNDN bị thất

thoát ngày càng lớn. Hơn nữa công tác quản lý thuế nói chung và thuế TNDN nói riêng còn chưa theo kịp với tình hình thực tiễn, chưa bao quát hết nguồn thu.

Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế TNDN là một đòi hỏi cấp thiết, là một nhiệm vụ trọng tâm của Cục thuế tỉnh Gia Lai trong giai đoạn hiện nay. Việc đi sâu nghiên cứu công tác quản lý thu thuế TNDN sẽ góp phần làm lành mạnh hoá hoạt động tài chính, đầu tư và tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của chính sách thuế. Với lý do đó, đề tài “*Quản lý thu thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế tỉnh Gia Lai*” có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Việc nghiên cứu công tác quản lý thuế tại Cục thuế tỉnh Gia Lai, nhằm đến các mục đích sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về quản lý thu thuế TNDN.
- Nghiên cứu thực trạng quản lý thu thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai.
- Đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý thu thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai trong giai đoạn hiện nay.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn**

**Đối tượng nghiên cứu:** Là các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến công tác quản lý thu thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai.

**Phạm vi nghiên cứu:** Công tác quản lý thu thuế TNDN đối với các Doanh nghiệp do Cục thuế tỉnh Gia Lai trực tiếp quản lý trong giai đoạn 2007-2011.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nói trên, luận văn sử dụng

phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích thực tiễn để phân tích thực trạng công tác quản lý thuế TNDN đối với các DN do Cục thuế tỉnh Gia Lai trực tiếp quản lý. Luận văn cũng tiếp thu, kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của một số công trình liên quan đã được công bố.

Ngoài ra, luận văn còn dựa vào các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, về quản lý thuế và quản lý thu thuế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

### **5. Bố cục đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý thu thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng quản lý thu thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế tỉnh Gia Lai.

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý thu thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế tỉnh Gia Lai.

### **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

Vấn đề quản lý thu thuế nói chung và quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng được nhiều nhà khoa học và các nhà quản lý quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và trực tiếp về quản lý thu thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Cục thuế tỉnh Gia Lai.

## CHƯƠNG 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ THU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

##### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế TNDN

###### a. Khái niệm về thuế TNDN

Theo nghĩa thông thường, thuế TNDN được hiểu là một loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của một tổ chức, một pháp nhân.

###### b. Đặc điểm của thuế TNDN

Đặc điểm của thuế trực thu là tính chất lũy tiến do việc đánh thuế có tính đến khả năng của người nộp, tuy nhiên thuế TNDN thường không sử dụng thuế suất lũy tiến mà sử dụng thuế suất đồng nhất.

###### c. Vai trò của thuế TNDN

*Thứ nhất*, thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN; *Thứ hai*, thuế là công cụ điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội; *Thứ ba*, thuế là công cụ để thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động SXKD; *Thứ tư*, thuế góp phần điều tiết, thúc đẩy SXKD phát triển.

##### 1.1.2. Nội dung cơ bản về thuế Thu nhập doanh nghiệp

###### a. Đối tượng nộp thuế, chịu thuế TNDN

- Đối tượng nộp thuế: Người nộp thuế TNDN là các tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế.

- Đối tượng chịu thuế: Đối tượng chịu thuế TNDN là thu nhập chịu thuế (Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác).

###### b. Phương pháp tính thuế TNDN

- Thuế TNDN phải nộp được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập tính} \\ \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{TNDN} \end{array}$$

-Theo quy định hiện hành thuế suất thuế TNDN là 25%.

### ***c. Xác định các căn cứ tính thuế***

Căn cứ tính thuế TNDN là thu nhập tính thuế và thuế suất.

- Thu nhập tính thuế trong kỳ được xác định bằng thu nhập chịu thuế (TNCT) trừ đi thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

- TNCT trong kỳ bao gồm TN từ hoạt động kinh doanh và TN khác.

### ***d. Doanh thu để xác định TNCT***

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

### ***đ. Chi phí được trừ khi xác định TNCT***

Các khoản chi phí được trừ là những khoản chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế có liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà theo quy định của Luật thuế. .

## **1.2. QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Khái niệm về quản lý thuế TNDN**

Quản lý thuế là hoạt động tổ chức, điều hành và giám sát của cơ quan thuế nhằm đảm bảo người nộp thuế chấp hành nghĩa vụ thuế vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **1.2.2. Sự cần thiết phải quản lý thuế TNDN**

Thứ nhất, thuế đóng vai trò quan trọng hàng đầu của Nhà nước để thực hiện yêu cầu quản lý và điều tiết vĩ mô mọi hoạt động SXKD thuộc mọi thành phần kinh tế, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần thực hiện các cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai, thông qua quản lý thuế giúp cho Nhà nước xây dựng chính sách thuế phù hợp với thực trạng kinh doanh và kết hợp với các chính sách khác, để từ đó Nhà nước điều chỉnh kịp thời nhằm khuyến khích sản xuất, kích thích tiêu dùng, khai thác và nuôi dưỡng nguồn thu NSNN lâu dài đồng thời đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế trong từng thời kỳ.

Thứ ba, cùng với sự phát triển kinh tế thị trường, số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, đồng thời quy mô, hình thức, cách thức hoạt động của các doanh nghiệp cũng đa dạng, phức tạp hơn, nên cơ chế quản lý cũ đã không còn phù hợp, đòi hỏi phải chuyển sang cơ chế quản lý mới, theo đó, cơ chế người nộp thuế tự khai thuế, tự nộp thuế với việc đề cao tinh thần tự giác chấp hành pháp luật thuế của các tổ chức, cá nhân là rất cần thiết, đặc biệt là trong điều kiện ngành thuế đang thực hiện chiến lược cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế.

### **1.2.3. Mục tiêu và nguyên tắc quản lý thuế TNDN**

#### ***a. Mục tiêu quản lý thuế TNDN***

Mục tiêu cơ bản nhất của quản lý thuế tại cơ quan thuế là làm cho người nộp thuế chấp hành đúng, đủ và kịp thời các nghĩa vụ về thuế với NSNN theo Luật định.

#### ***b. Nguyên tắc quản lý thuế TNDN***

Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, nộp thuế theo quy định của pháp luật là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân.



#### **1.2.4. Nội dung quản lý thuế TNDN**

##### ***a. Quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và ấn định thuế***

- Đăng ký thuế: Đăng ký thuế là việc người nộp thuế kê khai những thông tin của mình theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế.

- Quản lý kê khai thuế: Kê khai thuế là việc người nộp thuế trình bày các số liệu, hồ sơ liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế.

- Nộp thuế: Người nộp thuế có trách nhiệm số tiền thuế đã kê khai vào NSNN, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- Ấn định thuế: Người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế thì bị ấn định thuế.

##### ***b. Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế***

Người nộp thuế được hoàn lại toàn bộ số tiền thuế TNDN nộp thừa sau khi bù trừ với số thuế còn thiếu trong thời hạn quy định.

##### ***c. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt***

Người nộp thuế được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt trong trường hợp bị tuyên bố phá sản.

##### ***d. Quản lý thông tin về người nộp thuế***

Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

##### ***đ. Thanh tra, kiểm tra, giám sát thuế***

Trường hợp NNT không chứng minh được tính chính xác trung thực, hợp lý của việc kê khai thuế thì cơ quan Thuế tiến hành

kiểm tra tại trụ sở NNT. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện NNT có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế thì tiến hành thanh tra thuế.

***e. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế***

Trong trường hợp NNT nợ tiền thuế, tiền phạt đã quá thời gian quy định hoặc NNT có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn cơ quan Thuế phải tiến hành cưỡng chế để buộc NNT phải nộp đầy đủ số thuế vào NSNN.

***g. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế***

Để đảm bảo công bằng giữa NNT, mọi tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế đều bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành.

***h. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế***

Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, mọi tổ chức, cá nhân có thể bị khiếu nại, tố cáo thậm chí khởi kiện ra tòa nếu thấy lợi ích của mình hoặc của bên thứ ba bị xâm hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI

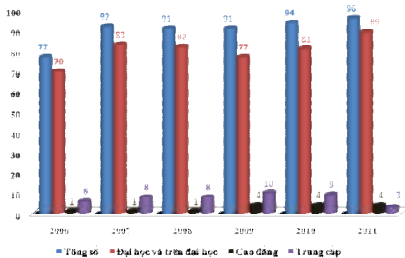
#### 2.1. TỔNG QUAN VỀ CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Cục thuế tỉnh Gia Lai

Cục thuế tỉnh Gia Lai mà tiền thân là Cục thuế tỉnh Gia Lai – Kon Tum được thành lập ngày 01/10/1990 theo Nghị định 281/NĐ-HĐBT ngày 07/8/1990 của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ.

##### 2.1.2. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Cục thuế tỉnh Gia Lai

Căn cứ tình hình thực tế Cục thuế xây dựng mô hình tổ chức quản lý theo chức năng gồm 11 Phòng chức năng.



**Hình 2.1. Phân loại CBCS theo trình độ chuyên môn tại Cục thuế Gia Lai, năm 2006 – 2011**

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Gia Lai- Báo cáo thống kê tình hình biên chế năm 2011*

Hình 2.1 cho thấy số lượng các bộ công chức tại Cục thuế tỉnh Gia Lai tăng dần qua các năm trong đó số lượng cán bộ công chức có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ rất cao từ 70 cán bộ (chiếm 91%) đến 89 cán bộ (chiếm 93%) từ năm 2006-2011.

### 2.1.3. Kết quả thu thuế tại Cục thuế tỉnh Gia Lai từ năm 2006-2011

#### a. Kết quả thực hiện dự toán thu thuế tại Cục thuế tỉnh Gia Lai

Trong nhiều năm liền Cục Thuế tỉnh Gia Lai luôn hoàn thành vượt dự toán thu NSNN nói chung và thuế TNDN nói riêng.

**Bảng 2.2. Kết quả thực hiện dự toán thu thuế từ năm 2006-2011 tại Cục thuế tỉnh Gia Lai**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm	TỔNG THU TOÀN NGÀNH THUẾ GIA LAI				TỔNG THU TẠI CỤC THUẾ			
	DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)		DỰ TOÁN	THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)	
			DỰ TOÁN	NĂM TRƯỚC			DỰ TOÁN	NĂM TRƯỚC
2006	823.000	864.849	105,1	123,6	418.455	488.079	116,6	125,1
2007	1.043.000	1.211.396	116,1	140,1	460.300	780.768	169,6	160,0
2008	1.390.000	1.591.664	114,5	131,4	471.600	937.523	198,8	120,1
2009	1.674.000	1.736.931	103,8	109,1	630.000	980.894	155,7	104,6
2010	2.015.000	2.322.256	115,2	133,7	863.000	1.314.196	152,3	134,0
2011	2.479.000	2.965.000	119,6	127,7	1.446.000	1.727.000	119,4	131,4

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Gia Lai, năm 2006-2011*

Qua bảng 2.2 có thể thấy số thu tăng đều qua các năm với mức tăng từ trên 25% đến trên 30%, trong đó năm 2007 tăng vọt đạt 160%.

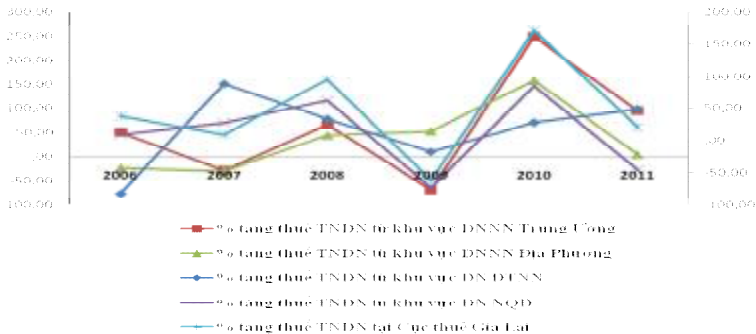
#### b. Chi phí cho mỗi đồng thuế thu được tại Cục thuế tỉnh Gia Lai

Năm 2007 để thu được 1 đồng thuế cho NSNN, toàn ngành thuế Gia Lai phải chi 0,044 đồng và đến năm 2011 giảm xuống còn gần 0,028 đồng; tại Cục thuế Gia Lai năm 2006 để thu được 1 đồng thuế vào NSNN thì phát sinh phí là gần 0,011 đồng đến năm 2010 giảm xuống còn gần

0,009 đồng, chứng tỏ Ngành thuế đã có nhiều cố gắng để giảm chi phí và do tăng được doanh thu thuế.

## 2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THU THUẾ TNDN TẠI CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI

### 2.2.1. Kết quả thu thuế TNDN tại Cục thuế Gia Lai



**Hình 2.3 Tốc độ thu thuế TNDN từ các khu vực kinh tế tại Cục thuế Gia Lai, năm 2006 – 2011**

*Nguồn: Cục thuế Gia Lai – Báo cáo tổng hợp thu nội địa năm 2006-2011*

Hình 2.3 với trục trái là tỷ lệ % tăng thuế TNDN cho từng khu vực kinh tế, trục phải là tỷ lệ % tăng thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai cho thấy tình hình thu thuế TNDN tại Cục thuế Gia Lai tăng dần từ năm 2006 đạt 38,1% đến năm 2008 đạt 95,5% sau đó giảm mạnh trong năm 2009 và tăng vọt trong năm 2010 với tốc độ đạt 171,5%., năm 2011 giảm xuống còn 20,7%.

### 2.2.2. Quản lý thu thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai

#### a. Quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và ấn định thuế

- Quản lý đăng ký thuế, cấp mã số thuế

Việc cấp mã số thuế cho DN là một biện pháp quan trọng để cơ quan thuế quản lý thông tin, tình hình sản xuất kinh doanh của NNT được thể hiện ở bảng 2.3.

**Bảng 2.3. Tình hình cấp mã số thuế tại Cục thuế Gia Lai từ năm 2006-2011**

Năm	Tổng số	Trong đó					KHÁC
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ĐTNN	Doanh nghiệp NQD			
				Công ty TNHH	Công ty cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	
Đến 31/12/2006	300	94	7	36	44	13	106
Đến 31/12/2007	318	94	7	43	48	14	112
Đến 31/12/2008	378	96	8	57	84	17	116
Đến 31/12/2009	441	97	8	80	108	18	130
Đến 31/12/2010	507	97	8	89	126	18	169
Đến 31/12/2011	545	97	8	95	154	18	173

Qua bảng 2.3 cho thấy các DN do Cục thuế quản lý đã tăng lên hàng năm. Năm 2007 tăng 6% và tăng dần trên 14% từ năm 2008 đến năm 2010, qua năm 2011 giảm xuống còn 7%.

- *Quản lý kê khai thuế, nộp thuế và ấn định thuế:* Quản lý kê khai thuế là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong quy trình quản lý thuế. Bộ phận kê khai thuế tại Cục thuế thực hiện xử lý các thông tin đầu vào của các DN từ bộ phận nhận hồ sơ khai thuế, kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, đúng thủ tục của hồ sơ khai thuế và xử lý các hồ sơ vào hệ thống quản lý thuế của Cục thuế.

**Bảng 2.4. Tình hình nộp tờ khai thuế TNDN tại Cục thuế Gia Lai**

NĂM	TÌNH HÌNH NỘP TỜ KHAI						TÌNH HÌNH XỬ LÝ TỜ KHAI		
	SỐ ĐTNT PHẢI NỘP TỜ KHAI THUẾ	SỐ ĐTNT ĐÃ NỘP TỜ KHAI THUẾ	% ĐTNT ĐÃ NỘP TỜ KHAI THUẾ	% ĐTNT CHƯA KHÔNG NỘP TỜ KHAI THUẾ	SỐ TỜ KHAI NỘP ĐÚNG HẠN QUY ĐỊNH	SỐ TỜ KHAI NỘP QUÁ THỜI HẠN QUY ĐỊNH	SỐ TỜ KHAI ĐÃ XỬ LÝ	SỐ TỜ KHAI CÓ LỖI SỐ HỌC	TỶ LỆ TỜ KHAI CÓ LỖI SỐ HỌC (%)
2008	98	90	91.8	8.2	28	62	87	68	78.2
2009	492	479	97.4	2.6	345	134	471	102	21.7
2010	600	584	97.3	2.7	448	136	576	32	5.6
2011	699	672	96.1	3.9	540	132	662	15	2.3

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Gia Lai 2011*

Qua bảng 2.4, tỷ lệ NNT thuộc đối tượng phải nộp hồ sơ khai thuế TNDN đã kê khai thuế TNDN trong thời kỳ từ năm 2008 đến 2011 đạt từ 96% tới 97%, (riêng năm 2008 đạt tỷ lệ thấp là gần 92%), đây một tỷ lệ khá cao và là kết quả của công tác tuyên truyền cũng như sự tích cực của cán bộ ngành thuế.

#### ***b. Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế***

Việc giải quyết hoàn thuế TNDN cho NNT tại Cục thuế tỉnh Gia Lai được thực hiện theo các bước sau: *Bước 1*, Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế TNDN của NNT; *Bước 2*, Phân loại hồ sơ hoàn thuế; *Bước 3*, Giải quyết hồ sơ hoàn thuế; *Bước 4*, Đề xuất hoàn thuế.

#### ***c. Quản lý nợ, cưỡng chế nợ thuế và xóa nợ tiền thuế, tiền phạt***

Quản lý nợ thuế: Công tác quản lý nợ thuế là một khâu của quy trình quản lý thuế được thực hiện theo quy trình quản lý nợ thuế từ năm 2005.

**Bảng 2.6. Tình hình nợ thuế TNDN tại Cục thuế Gia Lai từ 2007 – 2011**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	2007	2008	2009	2010	2011
I	Tổng số thuế nợ	29,776	99,757	127,387	186,950	277,014
	- Trong đó nợ thuế TNDN	1,078	8,433	11,843	9,317	36,014
II	Chia theo khu vực	29,776	69,693	127,387	190,432	277,013
1	Doanh nghiệp NN Trung ương	8,953	16,756	7,578	7,930	10,380
	- Trong đó nợ thuế TNDN	647	1,232	690	690	690
2	Doanh nghiệp NN Địa phương	1,775	3,998	3,964	3,868	3,581
	- Trong đó nợ thuế TNDN	173	386	567	392	357
3	Doanh nghiệp ĐTN	513	69	123	699	
	- Trong đó nợ thuế TNDN		57	46	577	
4	Doanh nghiệp NQD	18,535	48,870	115,722	177,935	263,052
	- Trong đó nợ thuế TNDN	258	6,758	10,540	7,658	34,967
III	Chia theo loại nợ	29,776	99,757	127,387	186,950	277,014
1	Nợ khó thu		26,494	26,230	55,027	83,227
2	Nợ chờ xử lý		9,443	10,511	23,812	35,906
3	Nợ có khả năng thu	29,776	63,820	90,646	108,111	157,881

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Gia Lai năm 2007-2011*

Qua số liệu ở bảng 2.6 cho thấy tổng số nợ thuế TNDN qua các năm tăng dần cụ thể nợ thuế TNDN năm 2011 đạt hơn 36 tỷ đồng chiếm 13% trong tổng số thuế nợ.

*Cưỡng chế nợ thuế:* Sau khi thực hiện các biện pháp đơn đốc thu thuế, hồ sơ nộp thuế quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thuế nhưng DN vẫn không nộp đủ số tiền thuế còn nợ thì cơ quan thuế sẽ tiến hành các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều 93 Luật quản thuế.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trên chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.



***d. Kiểm tra, thanh tra, giám sát thuế và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế***

**Bảng 2.7. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra DN từ 2007–2011**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm				
		2007	2008	2009	2010	2011
1	Số đơn vị thanh, kiểm tra	44	53	36	33	57
2	Số thuế tăng thêm qua thanh, kiểm tra	4,390.4	7,980.2	6,405.5	9,253.5	11,320.4
	<i>Trong đó thuế TNDN</i>	2,562.4	2,576.9	3,078.9	4,803.5	6,761.6

*Nguồn: Cục Thuế tỉnh Gia Lai, năm 2007-2011*

Từ bảng 2.7 cho thấy được ý thức chấp hành pháp luật thuế của NNT thông qua công tác thanh, kiểm tra của cơ quan thuế từ năm 2007-2011 chưa cao, biểu hiện tổng số thuế tăng thêm qua thanh tra, kiểm tra tăng dần trong các năm, riêng thuế TNDN chiếm gần 50% trong tổng số thuế phát hiện tăng thêm qua công tác thanh tra, kiểm tra.

***đ. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế***

Các hành vi vi phạm về thuế của NNT tại Cục thuế tỉnh Gia Lai chủ yếu là chậm nộp tiền thuế TNDN vào NSNN và chậm nộp hồ sơ khai thuế TNDN, Cơ quan thuế tiến hành xử phạt chậm nộp đối với hành vi chậm nộp tiền thuế TNDN vào NSNN và xử phạt vi phạm chính trong lĩnh vực thuế đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế TNDN. Riêng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì Cơ quan thuế chưa phát hiện.

***e. Quản lý thông tin người nộp thuế***

Cơ sở dữ liệu người nộp thuế do Cục thuế Gia Lai quản lý cơ

bản đã được tập trung tại cấp Tổng cục thuế, tuy nhiên cơ sở dữ liệu người nộp thuế do cấp Chi cục thuế quản lý vẫn còn phân tán, việc khai thác sử dụng, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế vẫn còn hạn chế.

### **2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU THUẾ TNDN TẠI CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI**

#### **2.3.1. Kết quả đạt được**

*Thứ nhất*, quản lý thu thuế theo mô hình chức năng đã tạo được những chuyển biến tích cực đối với các doanh nghiệp do Cục thuế quản lý thu thuế; *Thứ hai*, đã triển khai nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN và các chính sách thu thuế TNDN tại địa phương; *Thứ ba*, xây dựng và tổ chức thực hiện dự toán thu thuế TNDN kịp thời theo quy định của Luật NSNN và các luật thuế hiện hành; *Thứ tư*, đã tổ chức thực hiện tương đối tốt các quy trình quản lý thu thuế TNDN; *Thứ năm*, Từng bước hiện đại hóa ngành thuế, đưa công tác tin học vào quản lý thuế, đây là nhân tố không thể thiếu trong quản lý hiện đại.

#### **2.3.2. Những tồn tại ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế TNDN tại Cục thuế Gia Lai**

##### **a. Đối với cơ quan thuế**

Thứ nhất, tổ chức bộ máy quản lý thuế theo mô hình chức năng chưa hoàn toàn thích ứng trong điều kiện trình độ hiểu biết pháp luật thuế và tính tự giác của người dân nói chung và NNT nói riêng còn thấp. Thứ hai, công tác tuyên truyền hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ công về thuế cho DN được triển khai rộng rãi nhưng chưa thường xuyên, liên tục mới chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc. Thứ ba, công tác quản lý kê khai và kế toán thuế chưa chủ động nắm bắt và phân loại nhóm đối tượng thường xuyên kê khai

thuế TNDN sai, chậm nộp cũng như các vướng mắc của từng nhóm NNT trong kê khai thuế TNDN. Thứ tư, Việc áp dụng các phương pháp, kỹ năng quản lý nợ theo phương pháp rủi ro để tập trung nhân lực cao vào quản lý thu nợ đối với những đối tượng có mức độ rủi ro lớn chưa được thực hiện thống nhất, đồng bộ. Thứ năm, nguồn lực dành cho công tác thanh tra còn chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng so với yêu cầu quản lý thuế theo cơ chế NNT tự khai, tự nộp thuế. Thứ sáu, chưa phân nhóm đối tượng NNT để quản lý. Thứ bảy, hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về NNT vẫn còn phân tán, việc khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế còn hạn chế.

#### ***b. Đối với Người nộp thuế***

Trình độ hiểu biết về thuế, ý thức chấp hành các Luật thuế, Pháp lệnh về thuế của đại bộ phận nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên trong các cơ quan Nhà nước còn nhiều hạn chế chưa tạo được dư luận rộng rãi lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận về thuế, thậm chí còn khá nhiều trường hợp thờ ơ, khuyến khích, đồng tình.

**CHƯƠNG 3**  
**GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ**  
**THU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI**  
**CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI**

**3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

**3.1.1. Mục tiêu hoàn thiện công tác quản lý thuế**

Thủ tục hành chính thuế được đơn giản hóa tạo thuận lợi cho NNT, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế của cơ quan Thuế được công khai để NNT biết và tham gia vào quá trình giám sát công chức thuế thực thi pháp luật thuế; Hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của NNT được tăng cường trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân loại NNT và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thế được nâng cao về năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức; cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại phục vụ tốt cho công tác quản lý thuế.

**3.1.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý thu thuế tại Cục thuế tỉnh Gia Lai**

***a. Phương hướng hoàn thiện chính sách thuế TNDN***

Thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất chung theo lộ trình phù hợp để thu hút đầu tư, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh.

***b. Phương hướng hoàn thiện nội dung quản lý thu thuế TNDN***

- Hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế: Hồ sơ, thủ tục về khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế đơn giản, rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, giảm tần suất kê khai thuế, nộp thuế; thực hiện các thủ tục khai

thuế, nộp thuế, hoàn thuế bằng phương thức điện tử nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NNT.

- Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT: Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT phải đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm NNT và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- *Về công tác thu nợ và cưỡng chế nợ thuế*: Thẻ ché và các quy trình quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế; đội ngũ cán bộ công chức quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế được tăng cường đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp, hiệu quả.

- Về công tác thanh tra, kiểm tra NNT: Công tác thanh tra, kiểm tra NNT phải đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu, hiệu quả trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro, phân loại NNT tại tất cả các khâu đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế và hoàn thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; tập trung thúc đẩy việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu NNT một cách hiệu quả.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu NNT: Xây dựng cơ sở dữ liệu NNT đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước.

- Xây dựng bộ máy quản lý thu thuế: Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp, chuyên sâu, liêm chính.

### **3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THU THUẾ TNDN TẠI CỤC THUẾ TỈNH GIA LAI**

#### **3.2.1. Thực hiện quản lý thuế theo nhóm đối tượng nộp thuế**

Các đối tượng NNT được phân nhóm thành NNT lớn, vừa và nhỏ, mỗi nhóm NNT sẽ có các đặc tính khác nhau cũng như sẽ cần một chiến lược quản lý thuế chuyên sâu khác nhau. Cơ quan thuế phải hiểu được nhu cầu, hành vi, nguyên nhân tuân thủ và không tuân thủ

của người nộp thuế trên cơ sở đó xác định chiến lược hợp lý để cải thiện việc tuân thủ dưới hình thức hỗ trợ, cưỡng chế, thay đổi luật hay kết hợp các hình thức này để nhằm đạt được tỷ lệ tuân thủ cao nhất có thể trong phạm vi nguồn lực của cơ quan thuế. Sau đó cơ quan thuế có kế hoạch dài hạn đẩy mạnh các hoạt động tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc tuân thủ nhằm tối đa hoá số thuế thu được với nguồn lực có sẵn.

### **3.2.2. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNDN**

#### ***a. Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ ngành***

Quản lý thuế theo mô hình chức năng, mỗi phòng thực hiện một nhiệm vụ cụ thể và có chức năng rõ ràng. Để kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả của từng bộ phận cần phải có một lực lượng chuyên làm công tác kiểm tra nội bộ ngành.

#### ***b. Tăng cường kiểm tra, thanh tra NNT***

Đây là một trong nhiệm vụ trọng tâm nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm về thuế khi thực hiện theo cơ chế nộp thuế mới. Nhiệm vụ chủ yếu của cơ quan thuế là tập trung vào kiểm tra, thanh tra và phát hiện kịp thời những vi phạm để nhắc nhở, giáo dục đối với những trường hợp các đối tượng nộp thuế tính thuế không đủ, không đúng, dây dưa nợ thuế; hoặc xử phạt nghiêm khắc những trường hợp cố tình lợi dụng cơ chế tự khai, tự nộp để gian lận, và trốn thuế.

### **3.2.3. Dự đoán khả năng thanh toán nợ thuế để lập kế hoạch quản lý áp dụng biện pháp thu nợ phù hợp, kịp thời**

Đôn đốc người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế của mình vào NSNN, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế là khâu cuối cùng trong quy trình quản lý thuế. Để giảm nợ thuế và ngăn ngừa

chuyển thành nợ khó thu cần phải nắm bắt tình hình tài chính của NNT, để dự đoán khả năng trả nợ thực tế từ đó có biện pháp cưỡng chế nợ phù hợp và kịp thời. khả năng thu nợ gắn liền với khả năng thanh toán nợ thuế của NNT trong hiện tại và tương lai.

### **3.2.4. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý thuế và nâng cao chất lượng cán bộ thuế**

#### ***a. Xác định ranh giới trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa các bộ phận chức năng***

- Cần xác định rõ ranh giới trách nhiệm giữa bộ phận Kế khai và kế toán thuế với bộ phận kiểm tra thuế TNDN. Cả kiểm tra và kế khai thuế có thể dẫn đến điều chỉnh số liệu nhưng ở những giai đoạn và mức độ khác nhau.

- Chuyển chức năng đốc thu và chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện dự toán thu từ bộ phận kiểm tra sang bộ phận quản lý nợ sẽ hợp lý hơn trong việc đánh giá tác động đến số thu trong kỳ.

- Thực hiện phương án sát nhập sẽ linh hoạt và chuyên sâu hơn, bởi phòng kiểm tra nắm sát đối tượng và có thông tin chi tiết và khá đầy đủ về NNT, trong khi phòng thanh tra lúc nào có quyết định thanh tra mới tập hợp tài liệu, do đó việc sát nhập vừa giúp quản lý tốt, vừa tiết kiệm nguồn nhân lực đang còn hạn chế như hiện nay.

#### ***b. Nâng cao chất lượng cán bộ thuế***

- Thực hiện rà soát, phân loại chất lượng, tiêu chuẩn cán bộ thuế thông qua hệ thống chấm điểm để làm căn cứ bố trí nguồn nhân lực cho phù hợp theo từng chức năng QLT. Việc xây dựng tiêu chuẩn này có thể căn cứ vào các tiêu chí về mức độ hoàn thành công việc, phong cách, thái độ phục vụ DN...

- Tiêu chuẩn hoá trình độ cán bộ thuế theo các vị trí làm việc và thu nhập.

### **3.2.5. Tăng cường các hình thức tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện**

Thành lập, điều hành có hiệu quả Trung tâm hỗ trợ NNT qua điện thoại và kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách trong hệ thống tuyên truyền, hỗ trợ theo hướng chuyên sâu nghiệp vụ chuyên môn để giải đáp triệt để những vướng mắc cho DN, mỗi cán bộ làm việc tại Trung tâm tư vấn qua điện thoại sẽ có trách nhiệm trả lời về một lĩnh vực thuế cụ thể.

### **3.2.6. Đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Thủ tục hành chính thuế phải đơn giản, rõ ràng, minh bạch, công khai, dân chủ trong công tác quản lý thuế đảm bảo dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra cả cho NNT và cơ quan thuế; quy trình nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế được công khai để NNT biết và tham gia giám sát công chức thuế thực thi pháp luật thuế.

### **3.2.7. Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý thuế**

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý thuế phù hợp với chuẩn mực quốc tế; đáp ứng được các yêu cầu quản lý thuế, phân tích, dự báo thu NSNN, công tác chỉ đạo, điều hành. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tổ chức, cá nhân nộp thuế cần phải đạt những yêu cầu đầy đủ các thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và được cập nhật, xử lý, lưu trữ từ các nguồn thông tin một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời.

## **3.3. CÁC KIẾN NGHỊ NHẪM TẠO ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ RA**

### **3.3.1. Đối với Chính phủ và cơ quan trung ương**

#### ***a. Về chính sách thuế TNDN***

- Thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất chung

#### ***b. Về Luật Quản lý thuế***

Thông kê, rà soát, hoàn thiện sửa đổi, bổ sung hệ thống biểu



mẫu biểu về khai thuế trong Thông tư 28/2011/TT-BTC nhằm đảm bảo tính ổn định, thống nhất, dễ hiểu, dễ thực hiện cho cả công chức thuế và NNT; Vấn đề pháp lý liên quan đến thông tin về người nộp thuế cần được tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện để làm sao ngành thuế Việt Nam có được cơ sở dữ liệu thông tin đầy đủ, chính xác về người nộp thuế.

### ***c. Các kiến nghị khác***

Đề nghị Chính phủ ban hành quy chế khuyến khích các DN mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng, các hoạt động mua bán phải thanh toán qua ngân hàng, hạn chế thanh toán bằng tiền mặt và ban hành quy chế thanh toán không dùng tiền mặt.

#### **3.3.2. Đối với Tổng cục thuế**

Đề nghị Tổng cục thuế tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, hợp lý hóa bộ máy quản lý và có hướng dẫn triển khai đồng bộ các chủ trương, từng bước hiện đại hóa phương pháp quản lý thu thuế; đồng thời tiếp tục nâng cấp các trang thiết bị, đường truyền hiện đại đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

#### **3.3.3. Đối với các cơ quan chức năng đóng trên địa bàn Cục thuế tỉnh Gia Lai**

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với các Ngân hàng thương mại, Kho bạc nhà nước để thực hiện trích, chuyển tiền từ tài khoản của NNT và bên thứ 3 vào NSNN theo quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở tài nguyên môi trường, Kế hoạch - Đầu tư, Công an, Cục hải quan, Sở công thương, Thanh tra, Kiểm soát, Tòa án...trong việc cung cấp thông tin liên quan đến hành vi gian lận về nhãn hiệu hàng hóa, gian lận thương mại, trốn thuế của NNT, trong công tác đôn đốc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ thuế đạt hiệu quả cao.

## KẾT LUẬN

Theo tinh thần chỉ đạo chung của Đảng và Nhà nước và thực hiện chiến lược cải cách hệ thống thuế của Tổng cục thuế, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế với mục tiêu chung: hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát cho được tất cả các đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, hạn chế thất thu thuế ở mức thấp nhất, bảo đảm thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào NSNN.

Để đạt được mục tiêu trên, Ngành thuế Việt Nam nói chung và Cục thuế tỉnh Gia Lai nói riêng phải đứng trước thách thức rất to lớn đó là yêu cầu thực hiện quản lý thuế hiệu lực, hiệu quả và nâng cao chất lượng phục vụ các nhu cầu của NNT. Trong khi đó mô hình quản lý thuế, tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, các ứng dụng CNTT cho dịch vụ tài chính công điện tử và đội ngũ cán bộ công chức thuế còn yếu kém về trình độ, năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu của quản lý thuế hiện đại.

Từ việc phân tích, đánh giá thực trạng tình hình quản lý thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai. Luận văn đã chỉ ra những nguyên nhân, hạn chế còn tồn tại trong quản lý thuế và đề xuất một số giải pháp tăng cường công tác quản lý thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai: Hoàn thiện nội dung quản lý thuế TNDN, tổ chức bộ máy quản lý và xây dựng hệ thống thông tin quản lý và chính sách sử dụng cán bộ. Đồng thời đề xuất một số kiến nghị đối với Nhà nước, Tổng cục thuế, các cấp chính quyền địa phương liên quan đến công tác quản lý thuế TNDN nói riêng và quản lý thuế nói chung. Kết quả nghiên cứu luận văn đang được triển khai áp dụng thực tế vào công tác quản lý thuế TNDN tại Cục thuế tỉnh Gia Lai trong thời gian tới.